

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ M T
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 124/2019/DS-ST
Ngày: 26/11/2019
V/v tranh chấp “*Di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ M T - TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Minh Nguyệt**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Nguyễn Thị Hơn**;

Ông **Từ Ngọc Viễn**;

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Kim Hằng** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố M T, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M T, tỉnh Tiền Giang: Ông **Huỳnh Thanh Ngọc** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố M T, tỉnh Tiền Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 241/2017/TLST-DS ngày 04/M0/20M7 về việc tranh chấp “*Di sản thừa kế*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2019/QĐXXST-DS ngày 0M/MM/20M9, Quyết định hoãn phiên tòa số 136/2019/QĐST-DS ngày 19/11/20M9, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm M9NT

Trú tại: Số H đường S H, PH T, thành phố M T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông **Phạm ND**, sinh năm M972 (có mặt)

Trú tại: Số TC ấp N, xã T A, thành phố M T, tỉnh Tiền Giang.

* Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T H**, sinh năm M96T.

Trú tại: Số N Lê Đại Hành, PH M, thành phố M T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà **Trịnh Thị H Y**, sinh năm M977 (có mặt)

Địa chỉ: Số MN đường L, PH M, thành phố M T, tỉnh Tiền Giang.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960 (có mặt)

Trú tại: Số M đường Đ, PH 2, thành phố M T, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Nguyễn Thị T C, sinh năm M. (có mặt)

Trú tại: Số HB Lý TH Kiệt, PH N, thành phố M T, tỉnh Tiền Giang.

- Ông Nguyễn Thành H, sinh năm M (vắng mặt)

Trú tại: Số MM ấp LH, xã P, thành phố M T, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Nguyễn Thị T M, sinh năm 1966. (vắng mặt)

Trú tại: xã PH, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm M. (có mặt)

Trú tại: Số MN7, PH M, thành phố M T, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm M (có mặt)

Trú tại: Số MN7 Lê Đại Hành, PH M, thành phố M T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời kH tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện trình bày:*

Bà Nguyễn Thị T là con ruột của ông Trần Văn H, sinh năm M9M9 (chết ngày 22/N/2009) và bà Nguyễn Thị X, sinh năm M93N (chết ngày 07/3/20M0). Ông Trần Văn H là con ruột của ông Trần Văn C (chết năm M9T3) và bà Nguyễn Thị N (chết năm M993). Bà Nguyễn Thị X là con ruột của ông Nguyễn Văn K, sinh năm M903 (chết năm M94N) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm M90N (chết năm M997).

Ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị X có 07 người con chung là:

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm M9NT.

- Bà Nguyễn Thị T H, sinh năm M96T.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm M960.

- Bà Nguyễn Thị T C, sinh năm M964.

- Ông Nguyễn Thành H, sinh năm M97M.

- Bà Nguyễn Thị T M, sinh năm M966.

- Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm M970.

Ông H và bà X không có con nuôi hay con ngoài giá thú nào khác.

Trong thời gian chung sống thì ông H và bà X có tạo lập được tài sản là nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ số MN7 Lê Đại Hành, PH M, thành phố M T, tỉnh Tiền Giang. Phần nhà đất này đã được Sở xây dựng tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 379T/NĐ ngày 03/N/M9T9, được cấp đổi lại giấy chứng nhận vào ngày 26/M0/2000, có số vào sổ cấp GCN 00M2T do UBND thành phố M T, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Trần Văn H đứng tên, Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất ở này hiện nay bà H đang giữ bản chính. Nhà, đất có diện tích, cấu trúc như sau:

- Đất có diện tích 39,9 m², loại đất: thổ cư, thời hạn sử dụng: lâu dài.

- Nhà ở gắn liền với đất: căn nhà số MN7, Lê Đại Hành, PH M, thành phố M T, Tỉnh Tiền Giang, nhà có cấu trúc: vách tường, cột bê tông cốt thép, nền gạch men, mái tonle.

Nay, bà Nguyễn Thị T yêu cầu xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị X gồm có 07 người con gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T H, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T C, Nguyễn Thị T M, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thành H.

Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị X theo pháp luật để lại là nhà đất tại số MN7 Lê Đại Hành, PH M, thành phố M T, tỉnh Tiền Giang thành 07 kỷ phần, bà xin nhận 0M kỷ phần, xin nhận bằng giá trị.

** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:* Không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vì tài sản ông H bà X để lại cho bà H là có di chúc và được chứng thực nên di chúc hợp pháp. Tại văn bản ngày MT/M2/20M7 (BL MMT), bị đơn Nguyễn Thị T H trình bày như sau: Vào năm M990 thì bà H về sống chung với ông H và bà X, lúc này thì tất cả 06 anh chị em đều có nhà ra riêng. Đến năm 200T, thì ông H và bà X tự nguyện lập di chúc để lại quyền sở hữu căn nhà số MN7 đường Lê Đại Hành, PH M, thành phố M T, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân PH M, thành phố M T chứng thực. Vì vậy, việc bà T yêu cầu chia thừa kế căn nhà là không hợp lý và bà H không đồng ý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T C, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Thành H thống nhất với ý kiến của bà T. Yêu cầu tuyên bố tờ di chúc mà ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị X lập không hợp pháp. Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông H và bà X theo pháp luật là nhà và đất địa chỉ số MN7 đường Lê Đại Hành, PH M, thành phố M T; chia thành 07 kỷ phần, và bà H, bà C, bà L, ông H có yêu cầu độc lập là được nhận mỗi người 0M kỷ phần bằng tiền theo giá thị trường.

- Bà Nguyễn Thị T M trình bày: Di chúc do cha, mẹ bà M để lại di sản là căn nhà số MN7 đường Lê Đại Hành, PH M, thành phố M T, tỉnh Tiền Giang cho Nguyễn Thị T H là di nguyện của cha, mẹ nên bà M không có ý kiến đối với quyền thừa kế di sản nói trên.

- Chị Nguyễn Thị Thanh Trúc là con của bà Nguyễn Thị T H có trình bày thống nhất với lời trình bày của bà H và không có ý kiến gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[M] Quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp về “Di sản thừa kế” Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố M T, tỉnh Tiền Giang.

Do giao dịch giữa các đương sự xác lập vào thời điểm Bộ luật dân sự 200N có hiệu lực thi hành. Do đó, Tòa án căn cứ vào các quy định của Bộ luật dân sự năm 200N làm cơ sở giải quyết.

[2] Về tố tụng: Ông Nguyễn Thành H và bà Nguyễn Thị T M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Xét sự vắng mặt của ông H và bà M không làm ảnh hưởng đến việc xét xử và phù hợp với qui định tại khoản M Điều 22T của Bộ luật tố tụng dân sự năm 20MN, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ kiện theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị X là nhà, đất địa chỉ số MN7 đường LDH- PH M- thành phố M T theo tỉ L M/7 giá trị bằng tiền; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là: bà H, bà C, bà L, ông H vẫn giữ yêu cầu độc lập. Bị đơn không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế.

[3.M] Các tình tiết, sự kiện các bên đương sự thống nhất:

- Về hàng thừa kế: Hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn H (sinh năm M9M9 – chết ngày 22/N/2009) và bà Nguyễn Thị X (sinh năm M93N – chết ngày 07/3/20M0) có 07 người gồm:

- M. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm M9NT.
2. Bà Nguyễn Thị T H, sinh năm M96T.
3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm M960.
4. Bà Nguyễn Thị T C, sinh năm M964.
- N. Ông Nguyễn Thành H, sinh năm M97M.
6. Bà Nguyễn Thị T M, sinh năm M966.
7. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm M970.

- Về di sản thừa kế: Bà Nguyễn Thị X chết ngày 07/3/20M0, là ngày mở thừa kế. Di sản thừa kế của bà X và ông H gồm:

M. Một căn nhà ở có địa chỉ số MN7 đường LDH- PH M- thành phố M T theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cửa số 379T/NĐ ngày 03/N/M9T9 do Sở Xây dựng tỉnh Tiền Giang cấp cho ông bà Trần Văn H.

2. Xác định phần diện tích đất gắn liền căn nhà địa chỉ số MN7 đường LDH- PH M- thành phố M T nêu trên là 39,9m² loại đất T, mục đích sử dụng: đất ở, thửa đất số 4M, tờ bản đồ số 4 (bút lục 232) hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Các di sản trên đều do bị đơn bà Nguyễn Thị T H quản lý. Đối với cấu trúc căn nhà địa chỉ số MN7 đường LDH- PH M- thành phố M T, bà H có sửa chữa

nhưng không yêu cầu xem xét công sức đóng góp làm tăng giá trị căn nhà nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Các đương sự thống nhất với giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá vào tháng 03/20MT (bút lục M22 đến M74) với giá trị công trình xây dựng trên đất là 243.9M2.324 đồng và giá trị quyền sử dụng của 39, 9m² là M.294.276.200 đồng; Không ai phản đối hay yêu cầu định giá tài sản lại.

Như vậy, các đương sự đã thống nhất với nhau: về hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị X; Về di sản thừa kế là phần diện tích đất ở 39,9m² gắn liền căn nhà có địa chỉ nhà số MN7 đường LDH- PH M- thành phố M T. Và thống nhất giá trị của di sản thừa kế theo Chứng thư thẩm định giá vào tháng 03/20MT.

[3.2] Nội dung các đương sự không thống nhất và tranh chấp:

Bị đơn bà Nguyễn Thị T H không đồng ý chia thừa kế với lý do là trước khi chết thì ông H và bà X có lập “Tờ di chúc” vào ngày 27/6/200T, di chúc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân PH M, thành phố M T chứng thực có số 04 quyển số 0M nên hợp pháp, vì vậy bà H không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của bà T, bà H, bà C, bà L và ông H.

[3.3] Xét “Tờ di chúc” ngày 27/6/200T (BL 6N-66), về hình thức: di chúc bằng văn bản được lập tại Ủy ban nhân dân PH M, thành phố M T do Chủ tịch Ủy ban nhân dân chứng thực, tại thời điểm chứng thực ông H và bà X được Bệnh viện tâm thần, tỉnh Tiền Giang cấp giấy y chứng với sức khỏe tâm thần bình thường (BL 63,64) nên là hợp pháp theo quy định Điều 647, Điều 650, Điều 652, Điều 654 của Bộ luật dân sự năm 2005; Về nội dung di chúc: đây là di chúc chung của vợ chồng ông H và bà X (Điều 663 của Bộ luật dân sự 2005) để định đoạt phần tài sản chung là căn nhà địa chỉ số MN7 đường LDH- PH M- thành phố M T; Di chúc ghi: *“Chúng tôi cùng đứng tên quyền sở hữu nhà số MN7 Lê Đại Hành, PH M, TP. M T, Tỉnh Tiền Giang giấy chứng nhận số: 379T/NĐ cấp ngày 03/0N/M9T9 ... sau khi vợ chồng chúng tôi qua đời căn nhà này giao lại con H ở và làm PH tiện nuôi cháu tôi là Nguyễn Thị Thanh Trúc ...”,* như vậy căn nhà địa chỉ số MN7 đường LDH- PH M- thành phố M T đã được ông H và bà X định đoạt bằng “Tờ di chúc” ngày 27/6/200T được Hội đồng xét xử xác định là hợp pháp nên không là di sản chia theo pháp luật. Riêng đối với phần đất nền nhà số MN7 đường LDH thì chưa được ông H và bà X định đoạt trong di chúc.

Xét về phần đất ở của căn nhà địa chỉ số MN7 đường LDH- PH M- thành phố M T – tỉnh Tiền Giang là 39, 9m² loại đất T, mục đích sử dụng: đất ở, thửa đất số 4M, tờ bản đồ số 4: Theo văn bản số 2NMT/CN.VPĐK ngày 22 tháng T năm 20M9 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố M T xác nhận: Ngày 09/9/2000 ông H và bà X có làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất với thửa đất số 4M, tờ bản đồ số 4, diện tích: 39,9m², loại đất T, mục đích sử dụng đất ở. Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H và bà X đang lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng thì thửa đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn với đất do không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Như vậy, vào thời điểm mở

thừa kế (ngày 07/3/20M0) thì quyền sử dụng phần đất 39, 9m² thửa đất số 4M, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: số MN7 đường LDH- PH M- thành phố M T không được ông H và bà X định đoạt trong di chúc, nên xác định là di sản thừa kế theo pháp luật, vì vậy mỗi đồng thừa kế được hưởng M/7 giá trị.

Do các đương sự thống nhất giá trị di sản thừa kế theo biên bản định giá tài sản theo Chứng thư thẩm định giá làm cơ sở tính giá trị khi chia di sản thừa kế như sau: giá trị quyền sử dụng của 39,9m² đất thửa đất số 4M, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: số MN7 đường LDH- PH M- thành phố M T là M.294.276.200 đồng nên mỗi kỷ phần thừa kế là M.294.276.200 đồng : 7 kỷ phần = MT4.T96.600đồng/0M kỷ phần.

Các đồng thừa kế yêu cầu nhận giá trị bằng tiền nên Hội đồng xét xử cần giao quyền sử dụng đất cho bà H và bà H hoàn lại giá trị bằng tiền có các đồng thừa kế khác; đối với bà Nguyễn Thị T M không yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế nên tạm giao kỷ phần thừa kế này cho bà H quản lý.

Theo hồ sơ lưu trữ của địa bàn PH M, thành phố M T, tỉnh Tiền Giang cho đến ngày MN tháng T năm 20M9 thì phần đất ở hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn với đất, vì vậy bà H được quyền kê KH đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử đủ căn cứ xác định “Tờ di chúc” của ông H và bà X lập ngày 27/6/200T là di chúc hợp pháp. Nên chỉ chấp nhận 0M phần yêu cầu khởi kiện của bà T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chia thừa kế theo pháp luật giá trị phần diện tích đất có địa chỉ số MN7 đường LDH- PH M- thành phố M T – tỉnh Tiền Giang là 39, 9m² loại đất T, mục đích sử dụng: đất ở, thửa đất số 4M, tờ bản đồ số 4.

[4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/20M6/UBTVQH4 ngày 30/M2/20M6 của Ủy ban TH vụ Quốc Hội.

Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố M T: việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án là đúng theo qui định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án là thực hiện đúng theo qui định của pháp luật. Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Ghi nhận hàng thừa kế và di sản thừa kế của ông H và bà X. Xử: công nhận di chúc do ông H và bà X lập ngày 27/6/200T là hợp pháp và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: chia thừa kế theo pháp luật phần giá trị của phần đất nền nhà số MN7 đường LDH- PH M- thành phố M T – tỉnh Tiền Giang là 39, 9m² cho các đồng thừa kế.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 646, Điều 650; Điều 652, khoản 1 khoản 2 Điều 658, Điều 663, Điều 667, Điều 668 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

M. Ghi nhận sự thống nhất của các đương sự về hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn H (chết ngày 22/N/2009) và bà Nguyễn Thị X (chết ngày 07/3/20M0) gồm: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T C, ông Nguyễn Thành H, bà Nguyễn Thị T M, bà Nguyễn Thị Kim L.

2. Ghi nhận sự thỏa Tận của các đương sự về di sản thừa kế của ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị X gồm: Một căn nhà ở có địa chỉ số MN7 đường LDH- PH M- thành phố M T theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cửa số 379T/NĐ ngày 03/N/M9T9 do Sở Xây dựng tỉnh Tiền Giang cấp cho ông bà Trần Văn H; Và phần diện tích đất gắn liền căn nhà địa chỉ số MN7 đường LDH- PH M- thành phố M T nêu trên là 39, 9m² loại đất T, mục đích sử dụng: đất ở, thửa đất số 4M, tờ bản đồ số 4 (bút lục 232) hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

3. Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.M. Công nhận “Tờ di chúc” ngày 27/6/200T do ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị X lập tại Ủy ban nhân dân PH M, thành phố M T, tỉnh Tiền Giang là hợp pháp. Bà Nguyễn Thị T H tiếp tục quản lý sử dụng căn nhà có địa chỉ số MN7 đường LDH- PH M- thành phố M T theo “Tờ di chúc” ngày 27/6/200T.

3.2. Chia di sản thừa kế của ông H và bà X theo pháp luật đối với giá trị phần diện tích đất gắn liền căn nhà địa chỉ nêu trên, diện tích là 39, 9m² loại đất T, mục đích sử dụng: đất ở, thửa đất số 4M, tờ bản đồ số 4; trị giá là M.294.276.200 đồng (Một tỷ H trăm chín mươi bốn triệu H trăm bảy mươi sáu ngàn H trăm đồng) cho 07 đồng thừa kế là: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T C, ông Nguyễn Thành H, bà Nguyễn Thị T M, bà Nguyễn Thị Kim L mỗi người 0M suất thừa kế.

Buộc bà Nguyễn Thị T H có nghĩa vụ giao cho: bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T C, ông Nguyễn Thành H, bà Nguyễn Thị Kim L mỗi người bằng M/7 suất thừa kế theo pháp luật với số tiền là MT4.T96.600 đồng (Một trăm tám mươi bốn triệu tám trăm chín mươi sáu ngàn sáu trăm đồng); thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Giao suất thừa kế của bà Nguyễn Thị T M cho bà Nguyễn Thị T H quản lý.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố M T, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T H đứng tên đối với phần diện tích đất 39, 9m² loại đất T, mục đích sử dụng: đất ở, thửa đất số 4M, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: số MN7 đường LDH- PH M- thành phố M T – tỉnh Tiền Giang.

Kể từ ngày bà T, bà H, bà C, ông H, và bà L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà H chậm giao trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo qui định tại Điều 3N7 của Bộ luật dân sự năm 20MN tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

4. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị T chịu 9.244.T00 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.203.000 đồng theo biên lai số 32443 ngày 04/M0/20M7 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M T, nên bà T còn phải nộp tiếp 7.04M.T00 đồng (Bảy triệu không trăm bốn mươi một ngàn tám trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị H chịu 9.244.T00 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.203.000 đồng theo biên lai số 00MMT30 ngày 29/MM/20M7 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M T, nên bà H còn phải nộp tiếp 7.04M.T00 đồng (Bảy triệu không trăm bốn mươi một ngàn tám trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị T C chịu 9.244.T00 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.203.000 đồng theo biên lai số 00MMT2T ngày 29/MM/20M7 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M T, nên bà C còn phải nộp tiếp 7.04M.T00 đồng (Bảy triệu không trăm bốn mươi một ngàn tám trăm đồng).

- Ông Nguyễn Thành H chịu 9.244.T00 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.203.000 đồng theo biên lai số 00MMT3M ngày 29/MM/20M7 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M T, nên ông H còn phải nộp tiếp 7.04M.T00 đồng (Bảy triệu không trăm bốn mươi một ngàn tám trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị Kim L chịu 9.244.T00 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.203.000 đồng theo biên lai số 00MMT29 ngày 29/MM/20M7 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M T, nên bà L còn phải nộp tiếp 7.04M.T00 đồng (Bảy triệu không trăm bốn mươi một ngàn tám trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị T H chịu tổng cộng 2M.MN2.300 đồng (H mười một triệu một trăm năm mươi H ngàn ba trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

N. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn MN ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn MN ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp L.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND Tỉnh TG.
- VKSND TP. M T.
- Chi cục THA DS TPMT.
- Đường sự.
- Lưu: HS, AV.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Minh Nguyệt